

CÔNG TY CP CB & XNK TS CADOVIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024

Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2024

Tại, ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.224.900.383	5.383.027.510
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		917.632.882	728.185.703
1.	Tiền	111		917.632.882	728.185.703
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.991.601.426	2.972.652.784
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		171.405.725.640	172.086.756.090
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.513.084.256	14.388.031.156
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136		14.433.111.382	14.858.028.098
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(198.774.652.473)	(198.774.495.181)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		414.332.621	414.332.621
IV.	Hàng tồn kho	140		177.191.596	225.098.910
1.	Hàng tồn kho	141		40.245.566.597	40.293.473.911
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.068.375.001)	(40.068.375.001)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.138.474.479	1.457.090.113
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		810.491.776	1.129.107.410
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		327.982.703	327.982.703
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.218.759.823	8.378.370.766
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		5.657.159.823	6.816.770.766
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		5.657.159.823	6.816.770.766
-	Nguyên giá	222		73.237.365.904	73.154.165.904
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.580.206.081)	(66.337.395.138)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III-	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV-	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.561.600.000	1.561.600.000
1.	Chi phí xây dựng dở dang	242		1.561.600.000	1.561.600.000
V-	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.500.000	47.500.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(47.500.000)	(47.500.000)
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.443.660.206	13.761.398.276

	NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.515.860.495.538	1.439.756.665.962
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.514.794.230.188	1.438.680.400.612
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.708.411.404	24.077.003.959
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		537.640.472	138.368.089
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		195.606.914	156.824.975
4.	Phải trả cho người lao động	314		2.207.891.841	1.561.979.838
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		142.427.558	306.026.325
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.047.274.745.269	978.784.654.204
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		439.727.506.730	433.655.543.222
II.	Nợ dài hạn	330		1.066.265.350	1.076.265.350
1.	Phải trả dài hạn khác	337		1.066.265.350	1.076.265.350
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(1.504.416.835.332)	(1.425.995.267.686)
I.	Vốn chủ sở hữu	410		(1.504.416.835.332)	(1.425.995.267.686)
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		207.999.270.000	207.999.270.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.999.270.000	207.999.270.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(25.797.520.100)	(25.797.520.100)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.089.874.664	7.089.874.664
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.725.112.844	5.725.112.844
8.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.699.433.572.740)	(1.621.012.005.094)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.621.012.005.094)	(1.476.024.478.341)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(78.421.567.646)	(144.987.526.753)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.443.660.206	13.761.398.276

Lập biểu, ngày 19 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thiện Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Th. Min h	Quý IV		Năm nay (01/01/2024 - 31/12/2024)	Năm trước (01/01/2023 - 31/12/2023)
			Năm nay 01/10/2024-31/12/2024)	Năm trước 1/10/2023-31/12/2023)		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.504.056.017	4.599.714.886	14.940.277.511	20.744.651.793
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu			-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp.			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.504.056.017	4.599.714.886	14.940.277.511	20.744.651.793
4. Giá vốn hàng bán	11		3.987.750.402	4.022.248.798	15.376.494.209	17.631.114.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(483.694.385)	577.466.088	(436.216.698)	3.113.537.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		32.450	2.040.155.150	4.323.543.104	4.150.031.035
7. Chi phí tài chính	22		14.844.037.521	28.340.626.382	77.287.879.545	145.526.323.447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.389.252.407	28.241.361.510	66.495.452.993	138.966.383.713
8. Chi phí bán hàng	25		-	72.338.520	40.320.000	236.148.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		836.755.489	884.754.646	3.077.219.651	4.679.444.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	30		(16.164.454.945)	(26.680.098.310)	(76.518.092.790)	(143.178.347.721)
11. Thu nhập khác	31		-	284.506.981	-	2.118.047.596
12. Chi phí khác	32		211.747.823		1.084.451.073	824.835.966
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(211.747.823)	284.506.981	(1.084.451.073)	1.293.211.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(16.376.202.768)	(26.395.591.329)	(77.602.543.863)	(141.885.136.091)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(16.376.202.768)	(26.395.591.329)	(77.602.543.863)	(141.885.136.091)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(787)	(1.269)	(3.731)	(6.821)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thiện Thanh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/01/20224 đến 31/12/2024)	Kỳ trước (01/01/2023 đến 31/12/2023)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.353.386.173	23.538.942.837
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.629.773.871)	(7.227.292.261)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.877.762.987)	(9.255.307.427)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.234.994.684	1.835.529.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.894.466.353)	(9.103.020.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		186.377.646	(211.147.487)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.256	685.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		154.256	685.718
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		186.531.902	(210.461.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		728.185.703	936.442.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.915.277	2.204.621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		917.632.882	728.185.703

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Chiện Thanh

Lập biểu, ngày 19 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngại tệ các loại :			
	+ USD		2.486,01	2.489,31
	+ EURO			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thiện Thanh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: GÓP VỐN CỔ PHẦN

Vốn điều lệ 207.999.270.000 đồng (Hai trăm lẻ bảy tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh

- + Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.
- + Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản.

3- Ngành nghề kinh doanh

- + Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản.
- + Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất.
- + Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu.
- + Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.
- + Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Năm tài chính (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VIỆT NAM ĐỒNG.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: THEO THÔNG TƯ SỐ 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

3- Hình thức kế toán áp dụng: CHỨNG TỪ GHI SỔ VÀ TRÊN MÁY VI TÍNH.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tiền tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư tài chính

- a- Chứng khoán kinh doanh;
- b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c- Các khoản cho vay;
- d- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: THEO GIÁ GỐC
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: THEO GIÁ BÌNH QUÂN GIA QUYỀN
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: KÊ KHAI THUỜNG XUYÊN
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG).

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Cộng:

-

-

c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

47.500.000

47.500.000

47.500.000

47.500.000

Cộng:

47.500.000

47.500.000

-

47.500.000

47.500.000

-

03- Phải thu của khách hàng

31/12/2024

01/01/2024

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a- Phải thu khách hàng ngắn hạn

171.405.725.640

(171.175.427.903)

172.086.756.090

(171.175.427.903)

- SOUTH CHINA

82.167.121.455

(82.167.121.455)

82.167.121.455

(82.167.121.455)

- CADOVUSA

55.437.893.280

(55.437.893.280)

55.437.893.280

(55.437.893.280)

- HINH HẢI IM -EX

7.035.244.055

(7.035.244.055)

7.035.244.055

(7.035.244.055)

- SINO DILIN

5.373.702.718

(5.373.702.718)

5.373.702.718

(5.373.702.718)

- LUCKY SEAFOOD

2.375.245.247

(2.375.245.247)

2.375.245.247

(2.375.245.247)

- RV TRADING

2.480.113.013

(2.480.113.013)

2.480.113.013

(2.480.113.013)

-LANDAUER LIMITED

5.772.503.620

(5.772.503.620)

5.772.503.620

(5.772.503.620)

- Các khoản phải thu khách hàng

10.763.902.252

(10.533.604.515)

11.444.932.702

(10.533.604.515)

b- Phải thu khách hàng dài hạn

-

-

c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

14.513.084.256

(14.513.084.256)

14.388.031.156

(14.292.073.864)

-Trả trước cho người bán

14.513.084.256

(14.513.084.256)

14.388.031.156

(14.292.073.864)

Cộng:

185.918.809.896

(185.688.512.159)

186.474.787.246

(185.467.501.767)

04- Phải thu khác

31/12/2024

01/01/2024

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a- Ngắn hạn

14.433.111.382

(12.892.630.793)

14.858.028.098

(12.892.630.793)

- Tạm ứng

1.534.480.589

1.959.397.305

- Ký quỹ, ký cược;

6.000.000

6.000.000

- Cục thuế tỉnh Cà Mau

4.013.237.205

(4.013.237.205)

4.013.237.205

(4.013.237.205)

- Trần Hậu Lĩnh

1.376.350.000

(1.376.350.000)

1.376.350.000

(1.376.350.000)

- Ngô Gia Phăng

1.090.200.000

(1.090.200.000)

1.090.200.000

(1.090.200.000)

- Phải thu khác

6.412.843.588

(6.412.843.588)

6.412.843.588

(6.412.843.588)

Cộng:

14.433.111.382

(12.892.630.793)

14.858.028.098

(12.892.630.793)

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

31/12/2024

01/01/2024

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a- Tiền;

414.332.621

414.332.621

b- Hàng tồn kho;

c- TSCĐ

d- Tài sản khác

-

Cộng:

414.332.621

414.332.621

31/12/2024

01/01/2024

06- Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

- South China Seafood

82.167.121.455

-

82.167.121.455

-

- Cadovusa Global Joint

55.437.893.280

-

55.437.893.280

-

- Minh Hai IM - EX

7.035.244.055

-

7.035.244.055

-

- Landauer Limited

5.772.503.620

-

5.772.503.620

-

- Sino Dilin Sinceere	5.373.702.718	-	5.373.702.718	-
- Cty CP TP TS XK Cà Mau (FFC)	12.763.338.024	-	12.763.338.024	-
- Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	-	4.013.237.205	-
- Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	-	1.376.350.000	-
- Ngô Gia Phăng	4.454.563.930	-	4.454.563.930	-
- Các đối tượng khác	20.380.668.186	-	20.380.668.186	-
Cộng:	198.774.622.473	-	198.774.622.473	-

07- Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	80.363.603		118.866.794	
- Công cụ dụng cụ;	96.827.993		106.232.116	
- Chi phí SX, KD dở dang;				
- Thành phẩm;	35.139.023.266	(35.139.023.266)	35.139.023.266	(35.139.023.266)
- Hàng hoá;				
- Hàng gửi đi bán;	4.929.351.735	(4.929.351.735)	4.929.351.735	(4.929.351.735)
Cộng:	-	40.245.566.597	40.293.473.911	(40.068.375.001)

08- Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
- Mua sắm;				
- XD CB;	-			-
- Sửa chữa.	-			-
Cộng:	-			-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (Trang 5)

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý (01/10/2024)	23.136.306.859	36.551.108.410	4.811.117.517	8.738.833.118	73.237.365.904
- Mua trong quý	-	-		-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý (31/12/2024)	23.136.306.859	36.551.108.410	4.811.117.517	8.738.833.118	73.237.365.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý (01/10/2024)	18.613.407.476	35.188.342.369	4.755.650.849	8.715.717.951	66.950.672.585
- Khấu hao trong quý	181.044.750	101.289.791	20.799.999	3.952.896	307.087.436
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối quý (31/12/2024)	18.794.452.226	35.289.632.160	4.776.450.848	8.719.670.847	67.257.760.021
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu quý (01/10/2024)	4.522.899.383	1.362.766.041	55.466.668	23.115.167	6.286.693.319
- Tại ngày cuối quý (31/12/2024)	4.341.854.633	1.261.476.250	34.666.669	19.162.271	5.979.605.883

10-Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính		Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý (01/10/2024)	-	-	80.000.000	-	80.000.000
- Mua trong năm			-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối quý (31/12/2024)		-	80.000.000	-	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý (01/10/2024)		-	80.000.000		80.000.000
- Khấu hao trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tặng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác		-	-		-
Số dư cuối quý (30/12/2024)		-	80.000.000		80.000.000
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày 01/10/2024		-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2024	-	-	-	-	-

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính	31/12/2024	01/01/2024
--	------------	------------

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
-----------------------------------	------------	------------

13 - Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Sửa chữa máy móc tb nhà xưởng	810.491.776	1.129.107.410
- Các khoản khác.		
b. Dài hạn		
- Các khoản khác.	-	-
Cộng:	810.491.776	1.129.107.410

14 - Tài sản khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	327.982.703	327.982.703
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	327.982.703	327.982.703
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	327.982.703	327.982.703

15 - Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ: 31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay VND:	302.552.670.662	302.552.670.662	-	-	302.552.670.662	302.552.670.662	
- Ngân hàng NNo & PT NT Cà Mau	77.506.260.533	77.506.260.533			77.506.260.533	77.506.260.533	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Cà Mau	39.194.360.388	39.194.360.388			39.194.360.388	39.194.360.388	
- Ngân hàng PT Khu vực Minh Hải	95.421.701.154	95.421.701.154			95.421.701.154	95.421.701.154	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Cà Mau	90.430.348.587	90.430.348.587			90.430.348.587	90.430.348.587	
Vay USD và chiết khấu BCT:	137.174.836.068	137.174.836.068	10.479.639.936	4.407.676.428	131.102.872.560	131.102.872.560	
- Vay USD NH TM CP Đầu tư & PT Cà	17.867.277.729	17.867.277.729	1.364.992.608	574.108.059	17.076.393.180	17.076.393.180	
- Vay USD NH NNo & PT NT Cà Mau	53.593.222.500	53.593.222.500	4.094.320.000	1.722.047.500	51.220.950.000	51.220.950.000	
- Vay USD NT TM CP Quân Đội Chợ lớ	60.688.300.833	60.688.300.833	4.636.357.216	1.950.025.243	58.001.968.860	58.001.968.860	
- Chiết khấu BCT NH TMCP Quân Đội (	5.026.035.006	5.026.035.006	383.970.112	161.495.626	4.803.560.520	4.803.560.520	
Tổng cộng:	439.727.506.730	439.727.506.730	10.479.639.936	4.407.676.428	433.655.543.222	433.655.543.222	

-							
16. Phải trả người bán		Cuối kỳ: Cuối kỳ:		31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Cty TNHH MTV TM DV Ngọc Nhân	3.899.000.000	3.899.000.000		3.899.000.000	3.899.000.000		
- DNTN Ba Đen	9.871.998.033	9.871.998.033		9.477.096.477	9.477.096.477		
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.937.413.371	10.937.413.371		10.699.557.902	10.699.557.902		
Cộng:	24.708.411.404	24.708.411.404	-	24.075.654.379	24.075.654.379		

-					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2024
- Thuế khác		-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		7.918.732	21.566.271	18.784.750	5.137.211
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp		178.788.732	937.304.067	907.933.770	149.418.435
- Thuế tài nguyên phải nộp		9.268.300	52.025.687	45.026.716	2.269.329
Cộng:		186.707.464	958.870.338	926.718.520	-

18. Chi phí phải trả		31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		2.350.319.399	1.868.006.163
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		142.427.558	306.026.325
Phải trả cho người lao động		2.207.891.841	1.561.979.838
Cộng:		2.350.319.399	1.868.006.163

19. Phải trả khác		31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		1.063.086.738.079	993.815.585.955
- Kinh phí công đoàn;		940.618.196	900.608.736
- Bảo hiểm xã hội;		12.365.773.739	11.577.160.986
- Bảo hiểm y tế;		508.005.111	561.737.461
- Bảo hiểm thất nghiệp;		1.101.503.533	1.095.332.337
- Phải trả về cổ phần hóa;		896.092.231	896.092.231
- Lãi BHXH		13.130.259.165	12.060.408.764
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1.034.144.486.104	966.724.245.440
* Lãi vay phải trả ngân hàng		1.015.846.630.309	949.351.177.316
+ NH NNo & PT NT Cà Mau		161.518.211.910	144.774.810.683
+ NH PT - Khu vực Minh Hải		526.183.475.328	501.188.200.292
+ NH ĐT & PT Cà Mau		235.699.949.265	213.944.399.175
+ NH Ngoại Thương Cà Mau		62.425.062.948	59.423.836.308
+ NH Quân Đội CN Chợ Lớn		24.981.899.802	24.981.899.802
+ NH Sacombank Cà Mau		5.038.031.056	5.038.031.056
* Các khoản khác		18.297.855.795	17.373.068.124

b. Dài hạn	1.603.905.822	1.214.633.439
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	1.066.265.350	1.076.265.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	537.640.472	138.368.089
Cộng:	1.064.690.643.901	995.030.219.394
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
- Dự phòng phải thu khó đòi	198.774.652.473	198.774.495.181
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.068.375.001	40.068.375.001
Cộng:	238.843.027.474	238.842.870.182
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải tr		
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (trang 9)		
b. Chi tiết góp vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	207.999.270.000	207.999.270.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng:	207.999.270.000	207.999.270.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	207.999.270.000	207.999.270.000
+ Vốn góp đầu kỳ	207.999.270.000	207.999.270.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	207.999.270.000	207.999.270.000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.799.927	20.799.927
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.725.112.844	5.725.112.844
Cộng:	5.725.112.844	5.725.112.844
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	31/12/2024	01/01/2024
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Cộng:	-	-
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác		
* Xem bảng biến động VCSH		

*** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận ST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu kỳ trước (01/07/2024)	207.999.270.000	(25.797.520.100)		7.089.874.664		-	(1.675.623.210.475)	5.725.112.844	(1.425.995.267.686)
- Tăng vốn trong kỳ trước				-		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-		-					-
- Tăng khác	-	-		-					-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-		-					-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-		-			7.050.159.497		1.676.446.790
- Giảm khác	-			-			201.000.000		401.408.127
SD cuối kỳ trước, 30/09/2024 SD đầu kỳ này (01/10/2024)	207.999.270.000	(25.797.520.100)		7.089.874.664		-	(1.682.874.369.972)	5.725.112.844	(1.487.857.632.564)
- Tăng vốn trong kỳ này				-		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-		-					-
- Tăng khác	-	-		-					-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-					-
- Lỗ trong kỳ này	-	-		-			16.376.202.768		16.376.202.768
- Giảm khác	-			-			183.000.000		183.000.000
Số dư cuối kỳ này (31/12/2024)	207.999.270.000	(25.797.520.100)		7.089.874.664	-	-	(1.699.433.572.740)	5.725.112.844	(1.504.416.835.332)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.504.056.017	4.599.714.886
Cộng:	3.504.056.017	4.599.714.886
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng:	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.987.750.402	4.022.248.798
Cộng:	3.987.750.402	4.022.248.798
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.450	152.946
Cộng:	32.450	152.946
5- Chi phí tài chính	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Lãi tiền vay	10.389.252.407	28.241.361.510
- Lỗ chênh lệch tỷ	4.355.520.242	
- Chi phí tài chính khác	99.264.872	99.264.872
Cộng:	14.844.037.521	28.340.626.382
6- Thu nhập khác	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	-	-
7- Chi phí khác	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	200.134.414	275.225.068
- Các khoản bị phạt	7.613.409	
- Các khoản khác	4.000.000	9.281.913
Cộng:	211.747.823	284.506.981
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	836.755.489	884.754.646
b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	-	72.338.520
c. Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN	-	-
Cộng:	836.755.489	957.093.166
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1.653.684.334	1.925.463.998
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.031.293	280.312.809
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.169.911	649.299.482
- Chi phí bằng tiền khác	1.349.864.864	1.167.172.020
Cộng:	3.987.750.402	4.022.248.309

10- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.376.202.768)	(26.964.605.291)
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(16.376.202.768)	(26.964.605.291)

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****VIII- Những thông tin khác****Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh**

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2024	31/12/2023
1. Bố trí cơ cấu vốn tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	49,43%	49,36%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	36,92%	38,98%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13246,29%	10412,83%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-13146,29%	-10312,83%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,01	0,01
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,00
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,001	0,001
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	5,31	6,33
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-467,35%	-406,10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-467,35%	-406,10%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-143,10%	-195,27%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-143,10%	-195,27%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu	%	1,09%	1,89%

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG*Trần Chiện Thanh***TỔNG GIÁM ĐỐC***Nguyễn Văn Chính*